

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 204 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
bán niên năm 2020 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hoài

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2020 tại đường dẫn [www.idico-shp.com.vn](http://www.idico-shp.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 34



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO – Công ty cổ phần).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/02/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Quách Vĩnh Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Hoài**

**Giám đốc**

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số: 633/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>43.986.303.416</b>	<b>43.765.775.911</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.349.321.413</b>	<b>4.527.800.769</b>
1. Tiền	111		4.349.321.413	4.527.800.769
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.496.219.993</b>	<b>33.162.075.758</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	33.258.345.340	32.767.857.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.829.800	307.922.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	65.044.853	86.296.574
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>6.119.969.010</b>	<b>6.075.899.384</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.119.969.010	6.075.899.384
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.793.000</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	20.793.000	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>712.464.837.206</b>	<b>733.809.250.524</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.400.000</b>	<b>2.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>708.488.746.503</b>	<b>727.284.025.364</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	517.116.672.737	533.251.876.450
- Nguyên giá	222		1.085.045.554.509	1.085.045.554.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567.928.881.772)	(551.793.678.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	191.372.073.766	194.032.148.914
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.262.700.912)	(22.602.625.764)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>330.115.611</b>	<b>450.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	330.115.611	450.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.643.575.092</b>	<b>6.072.625.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	3.643.575.092	6.072.625.160
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>756.451.140.622</b>	<b>777.575.026.435</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>241.843.826.621</b>	<b>193.662.993.308</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.451.826.621</b>	<b>125.270.993.308</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	166.641.134	452.889.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.000.000	52.703.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	9.150.900.236	15.547.468.729
4. Phải trả người lao động	314		968.049.086	1.597.815.554
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	77.716.853.638	4.239.874.271
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	80.860.581.317	100.622.262.417
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.378.801.210	2.757.979.623
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.392.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	68.392.000.000	68.392.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>514.607.314.001</b>	<b>583.912.033.127</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>514.607.314.001</b>	<b>583.912.033.127</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.085.541.100	42.085.541.100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.170.816.537	89.475.535.663
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.075.535.663	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.095.280.874	89.475.535.663
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>756.451.140.622</b>	<b>777.575.026.435</b>

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	74.857.364.912	76.326.644.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		74.857.364.912	76.326.644.907
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	41.955.343.698	39.327.987.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.902.021.214	36.998.657.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	57.372.608	15.108.761
7. Chi phí tài chính	22	5.17	7.418.174.818	10.625.476.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.418.174.818	10.625.476.363
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	5.354.022.468	6.338.769.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.187.196.536	20.049.520.688
11. Thu nhập khác	31		10.004.308	1.403.406.037
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.004.308	1.403.406.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.197.200.844	21.452.926.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	4.101.919.970	2.720.716.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.095.280.874	18.732.210.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	357,7	367,4

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	20.197.200.844	21.452.926.725
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	18.695.056.889	18.878.627.177
- Các khoản dự phòng	3	-	(3.399.610.070)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(57.372.608)	(15.108.761)
- Chi phí lãi vay	6	7.418.174.818	10.625.476.363
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	46.253.059.943	47.542.311.434
- Biến động các khoản phải thu	9	(334.144.235)	18.090.254.350
- Biến động hàng tồn kho	10	(3.391.829.755)	1.863.571.622
- Biến động các khoản phải trả	11	1.175.261.445	(7.596.423.746)
- Biến động chi phí trả trước	12	2.408.257.068	3.003.087.306
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.600.224.124)	(10.853.613.864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.706.397.765)	(6.651.323.532)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.678.956.441)	(2.425.035.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.125.026.136	42.972.828.499
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(1.298.448.570)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.372.608	15.108.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.372.608	(1.283.339.809)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	25.147.100.454	22.758.250.041
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.908.781.554)	(54.501.067.402)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.599.197.000)	(9.133.195.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.360.878.100)	(40.876.012.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(178.479.356)	813.476.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.527.800.769	1.783.844.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.349.321.413	2.597.320.199

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO – Công ty Cổ phần).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/02/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/6/2020:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	14,70%
<b>Tổng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty hiện đã đăng ký giao dịch trên thị trường UpCoM, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 72 người (Tại ngày 31/12/2019 là 73 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; trồng cây nông nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện. Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, trồng, khai thác mù cao su.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

07449  
TY  
HẠN  
DIỆN  
MIÈNG  
20  
BÌNH PH

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế và khoản phải nộp Nhà nước khác

**Thuế tài nguyên**

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m<sup>3</sup> tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo quyết định số 62/2017/QĐ – UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

107449  
CÔNG TY  
THỦY ĐIỆN  
SROK PHU MIÈNG  
CỔ PHẦN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	61.982.000	46.636.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.287.339.413	4.481.164.769
<b>Tổng</b>	<b>4.349.321.413</b>	<b>4.527.800.769</b>

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>33.258.345.340</b>	<b>32.767.857.075</b>
Công ty mua bán điện	32.612.063.485	32.082.928.129
Các đối tượng khác	646.281.855	684.928.946
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>33.258.345.340</b>	<b>32.767.857.075</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>65.044.853</b>	-	<b>86.296.574</b>	-
Phải thu khác	2.210.853	-	1.796.574	-
Tạm ứng	62.834.000	-	84.500.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.400.000</b>	-	<b>2.400.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>67.444.853</b>	<b>-</b>	<b>88.696.574</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.074.886.011	-	6.053.845.674	-
Công cụ, dụng cụ	11.157.273	-	22.053.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.925.726	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>6.119.969.010</b>	<b>-</b>	<b>6.075.899.384</b>	<b>-</b>

**5.5 Chi phí trả trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.793.000</b>	<b>-</b>
Chi phí khai thác vườn cây cao su	20.793.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.643.575.092</b>	<b>6.072.625.160</b>
Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1	3.643.575.092	6.072.625.160
<b>Tổng</b>	<b>3.664.368.092</b>	<b>6.072.625.160</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

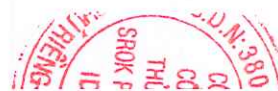
*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	602.508.846.988	470.170.143.534	4.790.111.371	743.714.923	6.832.737.693	1.085.045.554.509
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>602.508.846.988</b>	<b>470.170.143.534</b>	<b>4.790.111.371</b>	<b>743.714.923</b>	<b>6.832.737.693</b>	<b>1.085.045.554.509</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	209.337.539.631	336.891.103.577	4.437.362.827	352.088.098	775.583.926	551.793.678.059
Tăng trong kỳ	8.402.463.095	7.462.657.991	92.456.322	58.878.103	118.748.202	16.135.203.713
Khấu hao trong kỳ	8.402.463.095	7.462.657.991	92.456.322	58.878.103	118.748.202	16.135.203.713
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>217.740.002.726</b>	<b>344.353.761.568</b>	<b>4.529.819.149</b>	<b>410.966.201</b>	<b>894.332.128</b>	<b>567.928.881.772</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	393.171.307.357	133.279.039.957	352.748.544	391.626.825	6.057.153.767	533.251.876.450
Tại ngày 30/06/2020	384.768.844.262	125.816.381.966	260.292.222	332.748.722	5.938.405.565	517.116.672.737

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 476.916.883.678 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 490.932.635.860 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 106.997.492.688 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 106.460.896.024 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2020 là 33.363.636 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 33.363.636 đồng)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>214.699.124.542</u>	<u>1.935.650.136</u>	<u>216.634.774.678</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	21.320.247.124	1.282.378.640	22.602.625.764
Tăng trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Khấu hao trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>23.931.931.792</u>	<u>1.330.769.120</u>	<u>25.262.700.912</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	<u>193.378.877.418</u>	<u>653.271.496</u>	<u>194.032.148.914</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>190.767.192.750</u>	<u>604.881.016</u>	<u>191.372.073.766</u>

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình (gồm: quyền sử dụng đất khu đầu mối) với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 2.308.291.269 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>315.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miếng	315.000.000	315.000.000
<b>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>15.115.611</b>	<b>135.200.000</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh và sơn lại cửa van xả tràn (bộ số 6)	-	135.200.000
Chi phí trung tu tổ máy H2	15.115.611	-
<b>Tổng</b>	<b><u>330.115.611</u></b>	<b><u>450.200.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Phải trả người bán**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>166.641.134</b>	<b>166.641.134</b>	<b>452.889.514</b>	<b>452.889.514</b>
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH Điện - Điện tử Di An	-	-	292.600.000	292.600.000
Công ty CP Sản xuất Nội thất Rèm cửa VINA	-	-	66.638.880	66.638.880
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Tiên	53.900.000	53.900.000	-	-
Phải trả người bán khác	52.705.478	52.705.478	33.614.978	33.614.978
<b>Tổng</b>	<b>166.641.134</b>	<b>166.641.134</b>	<b>452.889.514</b>	<b>452.889.514</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>15.547.468.729</b>	<b>19.151.528.491</b>	<b>25.548.096.984</b>	<b>9.150.900.236</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.348.238.008	6.707.148.693	6.447.389.292	1.607.997.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.706.397.765	4.101.919.970	9.706.397.765	4.101.919.970
Thuế thu nhập cá nhân	521.807.386	1.002.307.977	1.312.944.081	211.171.282
Thuế tài nguyên	817.049.260	5.794.432.442	5.297.190.141	1.314.291.561
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	29.225.705	29.225.704
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.153.976.310	1.484.268.000	2.751.950.000	1.886.294.310
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>15.547.468.729</b>	<b>19.151.528.491</b>	<b>25.548.096.984</b>	<b>9.150.900.236</b>

**5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>77.716.853.638</b>	<b>4.239.874.271</b>
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.222.665.532	2.039.457.956
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng người dân chưa nhận	558.110.384	546.292.287
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	674.450.000	782.171.528
Phải trả Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	725.472.222	799.800.000
Cổ tức phải trả Cổ đông	74.472.955.500	72.152.500
Phải trả khác	63.200.000	-
<b>Tổng</b>	<b>77.716.853.638</b>	<b>4.239.874.271</b>

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>27.860.581.317</b>	<b>27.860.581.317</b>	<b>25.147.100.454</b>	<b>29.908.781.554</b>	<b>32.622.262.417</b>	<b>32.622.262.417</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	22.741.105.574	22.741.105.574	23.333.461.574	29.908.781.554	29.316.425.554	29.316.425.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	5.119.475.743	5.119.475.743	1.813.638.880		3.305.836.863	3.305.836.863
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	-	<b>15.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	8.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	28.000.000.000	28.000.000.000	-	7.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>68.392.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>	-	-	<b>68.392.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần (5)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	38.392.000.000	38.392.000.000	-	-	38.392.000.000	38.392.000.000
<b>Tổng</b>	<b>149.252.581.317</b>	<b>149.252.581.317</b>	<b>25.147.100.454</b>	<b>44.908.781.554</b>	<b>169.014.262.417</b>	<b>169.014.262.417</b>

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	THAOHTX2001/2020-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG
Ngày hiệu lực	20/5/2020
Loại tín dụng	Cho vay
Hạn mức cho vay	30.000.000.000 đồng
Mục đích cấp tín dụng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2020- 2021
Thời hạn cấp hạn mức	Từ ngày 20/5/2020 đến hết ngày 12/5/2021
Thời hạn của mỗi khoản tín dụng	Được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất cho vay	Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty
Số dư nợ gốc tại 30/6/2020	22.741.105.574 đồng

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Số hợp đồng	02/2020/1450170/HĐTD
Ngày hiệu lực	28/5/2020
Loại tín dụng	Cho vay, bảo lãnh
Hạn mức tín dụng	13.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 3.000.000.000 đồng)
Mục đích cấp tín dụng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Thời hạn cấp hạn mức	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/5/2020
Thời hạn của mỗi khoản tín dụng	Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể
Lãi suất	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Thế chấp cầu trục hạ lưu, cầu trục thượng lưu của Công ty
Số dư nợ gốc tại 30/6/2020	5.119.475.743 đồng

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

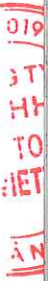
Số hợp đồng	01/2004/HĐTD
Ngày hiệu lực	01/6/2004
Loại tín dụng	Cho vay
Hạn mức vay	621.000.000.000 đồng
Mục đích vay	Đầu tư xây lắp dự án
Thời hạn vay	16 năm
Lãi suất	Được điều chỉnh định kỳ
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty
Số dư nợ gốc tại 30/06/2020	58.392.000.000 đồng

(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Số hợp đồng	259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM
Ngày hiệu lực	28/11/2013
Loại tín dụng	Cho vay
Hạn mức vay	150.000.000.000 đồng
Mục đích vay	Tài trợ cho Dự án Thủy điện Srok Phu Miêng
Thời hạn vay	7 năm
Lãi suất	Lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty
Số dư nợ gốc tại 30/06/2020	28.000.000.000 đồng

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO – Công ty Cổ phần)	
Số hợp đồng	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP
Ngày hiệu lực	02/01/2018
Loại tín dụng	Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn
Số tiền	37.000.000.000 đồng
Mục đích cấp tín dụng	Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kế tới thời điểm 31/12/2017
Thời hạn vay	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn
Lãi suất cho vay	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ 2,2%/năm
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 30/6/2020	35.000.000.000 đồng



5.13 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đôi chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	450.000.000.000	2.350.956.364	19.170.066.784	67.399.307.316	538.920.330.464
Tăng trong năm	-	-	22.915.474.316	89.475.535.663	112.391.009.979
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	89.475.535.663	89.475.535.663
Phân phối lợi nhuận	-	-	22.915.474.316	-	22.915.474.316
Giảm trong năm	-	-	-	67.399.307.316	67.399.307.316
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.915.474.316	22.915.474.316
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.583.833.000	3.583.833.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	400.000.000	400.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>89.475.535.663</b>	<b>583.912.033.127</b>
Số dư tại 01/01/2020	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	89.475.535.663	583.912.033.127
Tăng trong kỳ	-	-	-	16.095.280.874	16.095.280.874
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	16.095.280.874	16.095.280.874
Giảm trong kỳ	-	-	-	85.400.000.000	85.400.000.000
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	81.000.000.000	81.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	600.000.000	600.000.000
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>20.170.816.537</b>	<b>514.607.314.001</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/6/2020, theo đó lợi nhuận sẽ được phân phối như sau: Chia cổ tức (18% vốn điều lệ): 81.000.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.800.000.000 đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý: 600.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỆNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	229.500.000.000	229.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	66.161.070.000	66.161.070.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	81.000.000.000	40.500.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

**e. Các quỹ Công ty**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.085.541.100	42.085.541.100
<b>Tổng</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>42.085.541.100</b>

**5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu sản xuất điện	70.305.333.352	72.044.032.939
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.196.457.261	3.835.283.304
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	243.574.299	219.328.664
Doanh thu dịch vụ tư vấn	112.000.000	228.000.000
<b>Tổng</b>	<b>74.857.364.912</b>	<b>76.326.644.907</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn sản xuất điện	39.516.483.156	36.628.523.710
Giá vốn sản xuất nước sạch	2.098.182.443	2.244.701.914
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	234.870.754	248.769.331
Giá vốn dịch vụ tư vấn	105.807.345	205.992.507
<b>Tổng</b>	<b>41.955.343.698</b>	<b>39.327.987.462</b>

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.372.608	15.108.761
<b>Tổng</b>	<b>57.372.608</b>	<b>15.108.761</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	7.418.174.818	10.625.476.363
<b>Tổng</b>	<b>7.418.174.818</b>	<b>10.625.476.363</b>

**5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.526.627.707	3.782.876.109
Chi phí vật liệu quản lý	179.908.067	254.474.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.028.000	56.360.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	765.691.159	876.231.228
Thuế phí và lệ phí	36.750.983	44.581.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.999.989	385.711.110
Chi phí bằng tiền khác	575.016.563	938.534.301
<b>Tổng</b>	<b>5.354.022.468</b>	<b>6.338.769.155</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20.197.200.844</b>	<b>21.452.926.725</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>276.112.097</i>	<i>256.316.771</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>276.112.097</i>	<i>256.316.771</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</i>	<i>-</i>	<i>8.135.103.641</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1 và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên năm 2017 và năm 2018 Nhà máy điện</i>	<i>-</i>	<i>8.135.103.641</i>
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.473.312.941</b>	<b>13.574.139.855</b>
<b>3. Thu nhập được miễn giảm thuế</b>	<b>(36.286.902)</b>	<b>(29.440.667)</b>
Thu nhập từ hoạt động bán mủ cao su	(36.286.902)	(29.440.667)
<b>4. Thu nhập tính thuế</b>	<b>20.509.599.843</b>	<b>13.603.580.522</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	18.559.639.855	10.820.479.981
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	1.906.206.462	1.357.687.011
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	6.192.655	22.007.493
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	37.560.871	1.403.406.037
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.101.919.970</b>	<b>2.720.716.104</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.101.919.970</b>	<b>2.720.716.104</b>

07449  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THỦY ĐIỆN  
 SROK PHU MIỀNG  
 IDICO  
 BÌNH PHƯỚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.095.280.874	18.732.210.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(2.200.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.095.280.874	16.532.210.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>357,7</b>	<b>367,4</b>

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) được trình bày lại dựa trên kết quả phân phối lợi nhuận thực tế năm 2019, như được trình bày tại thuyết minh 5.13. Cụ thể, các khoản điều chỉnh này được tính toán bằng 1/2 tổng số lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phép trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý. Việc trình bày lại làm lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 416 VND/cổ phiếu xuống còn 367,4 VND/cổ phiếu.

Đối với kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020, Công ty chưa xác định phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý để bổ sung vào các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán nhằm xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông do việc phân phối lợi nhuận chưa được tiến hành, đồng thời, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 chưa có kế hoạch cụ thể về tỷ lệ trích lập các quỹ nêu trên.

**5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	918.831.640	1.209.197.896
Chi phí nhân công	10.098.798.018	9.975.904.091
- Chi phí lương	8.490.400.108	8.224.988.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.661.131.163	18.878.627.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.354.210	1.837.823.580
Chi phí khác bằng tiền	16.671.251.135	13.765.203.873
<b>Tổng</b>	<b>47.309.366.166</b>	<b>45.666.756.617</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	869.392.569	831.877.288

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>
<b>Giao dịch khác</b>				
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Lãi vay Chia cổ tức	1.477.486.111 22.950.000.000	1.599.838.889
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	15.433.893.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>30/06/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
<b>Phải trả khác</b>				
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Lãi vay Nợ gốc vay Cổ tức phải trả	725.472.222 35.000.000.000 22.950.000.000	799.800.000 35.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	15.433.893.000	-

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	70.305.333.352	4.196.457.261	112.000.000	243.574.299	74.857.364.912
Giá vốn từng bộ phận	(39.516.483.156)	(2.098.182.443)	(105.807.345)	(234.870.754)	(41.955.343.698)
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.788.850.196	2.098.274.818	6.192.655	8.703.545	32.902.021.214
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.788.850.196	2.098.274.818	6.192.655	8.703.545	32.902.021.214
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	57.372.608	-	-	-	57.372.608
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(7.418.174.818)	-	-	-	(7.418.174.818)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(5.036.226.228)	(300.362.356)	-	(17.433.884)	(5.354.022.468)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.004.308	10.004.308
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.391.821.758	1.797.912.462	6.192.655	1.273.969	20.197.200.844
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	167.818.097	108.294.000	-	-	276.112.097
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	-	-	(36.286.902)	(36.286.902)
Thu nhập tính thuế	18.559.639.855	1.906.206.462	6.192.655	37.560.871	20.509.599.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	(3.711.927.971)	(381.241.293)	(1.238.531)	(7.512.175)	(4.101.919.970)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>14.679.893.787</b>	<b>1.416.671.169</b>	<b>4.954.124</b>	<b>(6.238.206)</b>	<b>16.095.280.874</b>

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2020

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	695.181.369.127	7.368.971.811	-	5.938.405.565	708.488.746.503
Xây dựng cơ bản dở dang	15.115.611	-	-	315.000.000	330.115.611
Các khoản phải thu	32.852.338.138	646.281.855	-	-	33.498.619.993
Hàng tồn kho	7.106.974.105	-	-	-	6.119.969.010
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	8.013.689.505
<b>Tổng tài sản</b>					<b>756.451.140.622</b>
	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	86.366.211.835	492.791.333	1.238.531	7.512.175	86.867.753.874
Phải trả tiền vay	149.252.581.317	-	-	-	149.252.581.317
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.723.491.430
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>235.618.793.152</b>	<b>492.791.333</b>	<b>1.238.531</b>	<b>7.512.175</b>	<b>241.843.826.621</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng
Tổng doanh thu	72.044.032.939	3.835.283.304	228.000.000	219.328.664	76.326.644.907
Giá vốn từng bộ phận	(36.628.523.710)	(2.244.701.914)	(205.992.507)	(248.769.331)	(39.327.987.462)
Kết quả kinh doanh bộ phận	35.415.509.229	1.590.581.390	22.007.493	(29.440.667)	36.998.657.445
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.415.509.229	1.590.581.390	22.007.493	(29.440.667)	36.998.657.445
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	15.081.017	27.744	-	-	15.108.761
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(10.625.476.363)	-	-	-	(10.625.476.363)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(6.018.440.602)	(320.328.553)	-	-	(6.338.769.155)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	1.403.406.037	1.403.406.037
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.786.673.281	1.270.280.581	22.007.493	1.373.965.370	21.452.926.725
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	168.910.341	87.406.430	-	-	256.316.771
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(8.135.103.641)	-	-	-	(8.135.103.641)
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	-	-	(29.440.667)	(29.440.667)
Thu nhập tính thuế	10.820.479.981	1.357.687.011	22.007.493	1.403.406.037	13.603.580.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	(2.164.095.996)	(271.537.402)	(4.401.499)	(280.681.207)	(2.720.716.104)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>16.622.577.285</b>	<b>998.743.179</b>	<b>17.605.994</b>	<b>1.093.284.163</b>	<b>18.732.210.621</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2019

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	737.983.500.318	8.269.095.513	-	-	746.252.595.831
Xây dựng cơ bản dở dang					618.128.341
Các khoản phải thu	28.454.148.904	564.018.275	50.160.000	-	29.068.327.179
Hàng tồn kho					5.315.899.163
Tài sản không thể phân bổ					11.155.504.241
<b>Tổng tài sản</b>					<b>792.410.454.755</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	55.547.761.101	292.435.852	-	-	55.840.196.953
Phải trả tiền vay	212.482.495.774	-	-	-	212.482.495.774
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	10.919.053.943
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>279.241.746.670</b>



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.349.321.413	4.527.800.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.262.956.193	32.772.053.649
<b>Tổng</b>	<b>37.612.277.606</b>	<b>37.299.854.418</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	149.252.581.317	169.014.262.417
Phải trả người bán và phải trả khác	77.883.494.772	4.692.763.785
<b>Tổng</b>	<b>227.136.076.089</b>	<b>173.707.026.202</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.883.494.772	-	77.883.494.772
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	80.860.581.317	68.392.000.000	149.252.581.317
<b>Tổng</b>	<b>158.744.076.089</b>	<b>68.392.000.000</b>	<b>227.136.076.089</b>
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.692.763.785	-	4.692.763.785
Các khoản vay	100.622.262.417	68.392.000.000	169.014.262.417
<b>Tổng</b>	<b>105.315.026.202</b>	<b>68.392.000.000</b>	<b>173.707.026.202</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.349.321.413	-	4.349.321.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.260.556.193	2.400.000	33.262.956.193
<b>Tổng</b>	<b>37.609.877.606</b>	<b>2.400.000</b>	<b>37.612.277.606</b>
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.527.800.769	-	4.527.800.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.769.653.649	2.400.000	32.772.053.649
<b>Tổng</b>	<b>37.297.454.418</b>	<b>2.400.000</b>	<b>37.299.854.418</b>

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 203 /CT-TCKT

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v Giải trình về lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 giảm trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2019, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 16.095 triệu đồng, giảm 2.637 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu là do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2020 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn so với kế hoạch đề ra và so với cùng kỳ năm trước, giá bán điện theo Thị trường điện 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ. Vì vậy doanh thu điện của Công ty giảm so với cùng kỳ. Tổng doanh thu và thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 74.925 triệu đồng, giảm 2.820 triệu đồng, tương ứng giảm 4% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ là 1.565 triệu đồng, tương ứng giảm 3% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1.381 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước;

- Doanh thu của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hoài